CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông Nguyễn Danh Huyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

M.S.D.N: 0100106352 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Khắc Mạnh

Trần Khắc Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **66** /2025/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cái tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**739.656.199.925**	**840.491.593.885**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**7.170.421.863**	**41.390.410.048**
1.	Tiền	111	5	7.170.421.863	41.390.410.048
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**708.135.095.038**	**777.239.935.983**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	706.000.141.860	774.752.601.064
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314.902.739	754.321.471
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.820.050.439	1.733.013.448
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**20.631.243.474**	**16.878.097.483**
1.	Hàng tồn kho	141	8	20.631.243.474	16.878.097.483
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.719.439.550**	**4.983.150.371**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	107.514.994	624.957.812
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.234.876.049	3.871.564.633
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	377.048.507	486.627.926
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**214.298.827.470**	**225.346.512.844**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.603.204.911**	**15.673.220.821**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.367.963.254	15.437.979.164
	- Nguyên giá	*222*		*42.383.612.877*	*42.383.612.877*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.015.649.623)*	*(26.945.633.713)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	235.241.657	235.241.657
	- Nguyên giá	*228*		*624.835.017*	*624.835.017*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(389.593.360)*	*(389.593.360)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**11**	**200.695.622.559**	**209.673.292.023**
	- Nguyên giá	*231*		*259.753.835.497*	*259.753.835.497*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(59.058.212.938)*	*(50.080.543.474)*
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**953.955.027.395**	**1.065.838.106.729**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**557.847.588.636**	**654.024.557.391**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**512.124.808.392**	**606.934.278.533**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	140.850.236.629	76.296.359.501
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.210.288	26.970.419
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.045.550.439	-
4.	Phải trả người lao động	314		11.747.652.552	17.826.574.657
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	886.977.652	960.566.142
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	3.551.345.058	3.571.529.792
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.478.368.071	2.509.732.197
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	342.979.824.646	498.123.629.138
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		594.265.526	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.944.377.531	7.618.916.687
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**45.722.780.244**	**47.090.278.858**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	42.400.033.832	43.627.563.062
2.	Phải trả dài hạn khác	337	17	3.322.746.412	3.462.715.796
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**396.107.438.759**	**411.813.549.338**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**396.107.438.759**	**411.813.549.338**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*311.998.250.000*	*311.998.250.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.577.002.265)	12.129.108.314
	- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	*421a*		*3.923.900.814*	*6.833.242.094*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(7.500.903.079)*	*5.295.866.220*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**953.955.027.395**	**1.065.838.106.729**

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trịnh Thị Hồng	Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**1.360.524.438.250**	**2.849.119.202.776**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1.360.524.438.250**	**2.849.119.202.776**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	1.247.492.517.629	2.569.232.397.349
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**113.031.920.621**	**279.886.805.427**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.838.752.741	51.365.012
7.	Chi phí tài chính	22		19.330.559.004	47.360.152.309
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.330.559.004*	*47.360.152.309*
8.	Chi phí bán hàng	25	23	72.607.926.222	175.452.451.492
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.595.303.979	44.305.968.447
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(6.663.115.843)**	**12.819.598.191**
11.	Thu nhập khác	31	24	515.310.559	798.010.818
12.	Chi phí khác	32	25	170.278.052	500.143.672
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**345.032.507**	**297.867.146**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(6.318.083.336)**	**13.117.465.337**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.182.819.743	7.821.599.117
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(7.500.903.079)**	**5.295.866.220**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**(240)**	**7**

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trịnh Thị Hồng	Trần Khắc Mạnh

M.S.D.N: 0100106352 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(6.318.083.336)**	**13.117.465.337**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.047.685.374	11.617.762.367
	- Các khoản dự phòng	03	594.265.526	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.479.727)	(51.365.012)
	- Chi phí lãi vay	06	19.330.559.004	47.360.152.309
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**24.630.946.841**	**72.044.015.001**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.851.108.948	55.248.787.029
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.753.145.991)	362.083.346.229
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57.389.126.145	(205.771.800.700)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	517.442.818	(182.758.909)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.517.331.135)	(47.815.824.937)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(410.095.790)	(9.410.660.240)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.759.764.156)	(5.967.235.994)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**123.948.287.680**	**220.227.867.479**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.479.727	51.365.012
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**23.479.727**	**51.365.012**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.119.536.832.724	2.644.275.936.833
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.274.680.637.216)	(2.825.652.307.695)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.047.951.100)	(9.337.868.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(158.191.755.592)**	**(190.714.239.262)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(34.219.988.185)**	**29.564.993.229**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**41.390.410.048**	**11.825.416.819**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.170.421.863**	**41.390.410.048**

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trịnh Thị Hồng	Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 145 người (tại ngày 31/12/2023 là 159 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.8. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả;

chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lai dắt tàu,...

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

(a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

(b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

(c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	88.658.500	143.811.000
Tiền gửi ngân hàng	7.081.763.363	41.246.599.048
Cộng	**7.170.421.863**	**41.390.410.048**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	**701.414.419.524**	**771.654.909.012**
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	20.546.167.950	27.832.907.817
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	51.802.057.599	115.057.043.624
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	59.735.052.222	50.382.384.867
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	26.110.374.466
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	109.007.351.620	20.641.978.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	172.534.077.199	208.292.890.520
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.532.652.698	25.903.936.080
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	41.000.000.000	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	233.257.060.236	245.813.254.128
Phải thu các khách hàng khác	**4.585.722.336**	**3.097.692.052**
Cộng	**706.000.141.860**	**774.752.601.064**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.327.451.268	-	1.262.703.831	-
Tạm ứng	393.722.766	-	365.392.907	-
Phải thu khác	98.876.405	-	104.916.710	-
Cộng	**1.820.050.439**	**-**	**1.733.013.448**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.047.318	-	29.772.767	-
Hàng hoá	20.590.196.156	-	16.848.324.716	-
Cộng	**20.631.243.474**	**-**	**16.878.097.483**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	107.514.994	189.150.541
Chi phí môi giới bất động sản	-	435.807.271
Cộng	**107.514.994**	**624.957.812**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	**389.593.360**	**235.241.657**	**624.835.017**
Tại ngày 31/12/2024	**389.593.360**	**235.241.657**	**624.835.017**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	**389.593.360**	**-**	**389.593.360**
Tại ngày 31/12/2024	**389.593.360**	**-**	**389.593.360**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	**-**	**235.241.657**	**235.241.657**
Tại ngày 31/12/2024	**-**	**235.241.657**	**235.241.657**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*389.593.360*	*-*	*389.593.360*

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	**259.753.835.497**	**-**	**-**	**259.753.835.497**
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**50.080.543.474**	**8.977.669.464**	**-**	**59.058.212.938**
Nhà cửa, vật kiến trúc	20.543.046.168	3.472.058.376	-	24.015.104.544
Cơ sở hạ tầng	29.537.497.306	5.505.611.088	-	35.043.108.394
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**209.673.292.023**	**-**	**8.977.669.464**	**200.695.622.559**
Nhà cửa, vật kiến trúc	127.308.807.224	-	3.472.058.376	123.836.748.848
Cơ sở hạ tầng	30.284.161.345	-	5.505.611.088	24.778.550.257
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454

Công ty thế chấp một phần diện tích từ tầng 01 đến tầng 04 tòa nhà Comatce Tower cho hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TPCP Đầu tư và Phát tiển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	**6.671.167.988**	**3.236.820.838**	**31.761.691.720**	**713.932.331**	**42.383.612.877**
Tại ngày 31/12/2024	**6.671.167.988**	**3.236.820.838**	**31.761.691.720**	**713.932.331**	**42.383.612.877**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	**6.086.335.544**	**3.118.566.586**	**17.249.258.175**	**491.473.408**	**26.945.633.713**
Khấu hao trong năm	135.389.107	97.136.801	1.759.392.262	78.097.740	2.070.015.910
Tại ngày 31/12/2024	**6.221.724.651**	**3.215.703.387**	**19.008.650.437**	**569.571.148**	**29.015.649.623**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**584.832.444**	**118.254.252**	**14.512.433.545**	**222.458.923**	**15.437.979.164**
Tại ngày 31/12/2024	**449.443.337**	**21.117.451**	**12.753.041.283**	**144.361.183**	**13.367.963.254**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*4.368.431.969*	*3.156.620.838*	*6.587.515.712*	*323.443.636*	*14.436.012.155*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**-**	**-**	**2.175.666.046**	**2.175.666.046**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-	1.261.988.184	1.261.988.184
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	-	-	913.677.862	913.677.862
Phải trả người bán khác	**140.850.236.629**	**140.850.236.629**	**74.120.693.455**	**74.120.693.455**
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	1.981.041.905	1.981.041.905	3.863.590.037	3.863.590.037
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	47.087.271.534	47.087.271.534	28.122.768.413	28.122.768.413
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	87.226.849.808	87.226.849.808	35.177.983.936	35.177.983.936
Nhà cung cấp khác	4.555.073.382	4.555.073.382	6.956.351.069	6.956.351.069
Cộng	**140.850.236.629**	**140.850.236.629**	**76.296.359.501**	**76.296.359.501**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.871.258.215	6.714.535.883	1.156.722.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.392.131)	1.182.819.743	410.095.790	685.331.822
Thuế thu nhập cá nhân	(65.315.837)	1.484.740.206	1.796.472.876	(377.048.507)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(333.919.958)	2.446.745.468	1.909.329.225	203.496.285
Các khoản khác	-	85.537.848	85.537.848	-
Cộng	**(486.627.926)**	**13.071.101.480**	**10.915.971.622**	**1.668.501.932**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	*486.627.926*			*377.048.507*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	-			*2.045.550.439*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	291.047.983	375.099.976
Chi phí vận chuyển	107.432.642	34.015.500
Chi phí phải trả khác	488.497.027	551.450.666
Cộng	**886.977.652**	**960.566.142**

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết các khoản doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.551.345.058	3.571.529.792
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	42.400.033.832	43.627.563.062
Cộng	**45.951.378.890**	**47.199.092.854**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.186.275	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.900.088.054	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	37.499.945.778	38.730.817.962
Cộng	**43.624.220.107**	**44.851.749.337**
- Trừ đi: Doanh thu phân bổ cho năm tiếp theo	1.224.186.275	1.224.186.275
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**42.400.033.832**	**43.627.563.062**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.478.368.071**	**2.509.732.197**
Kinh phí công đoàn	4.842.151	10.686.871
Bảo hiểm xã hội	132.295.430	139.006.294
Phải trả về cổ tức	307.363.897	235.332.497
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.775.573.213	1.891.000.811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.293.380	233.705.724
Dài hạn	**3.322.746.412**	**3.462.715.796**
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.322.746.412	3.462.715.796
Cộng	**5.801.114.483**	**5.972.447.993**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	30.000.000.000	30.000.000.000	23.492.501.493	53.492.501.493	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	-	-	62.343.523.850	17.616.546.872	44.726.976.978	44.726.976.978
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	426.123.629.138	426.123.629.138	1.033.700.807.381	1.202.771.588.851	257.052.847.668	257.052.847.668
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (3)	42.000.000.000	42.000.000.000	-	800.000.000	41.200.000.000	41.200.000.000
Cộng	**498.123.629.138**	**498.123.629.138**	**1.119.536.832.724**	**1.274.680.637.216**	**342.979.824.646**	**342.979.824.646**

Chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	HKI-HĐCV/24015 ngày 18/03/2024	50	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.	Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.	Quyền đòi nợ/ khoản phải thu và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng với các đối tác, bao gồm và không giới hạn bởi Quyền đòi nợ/khoản phải thu và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số HKI-HĐCC/21125 ký ngày 09/09/2021
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2024/1373916/HĐTD ngày 27/11/2024	450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	- Toàn bộ hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV, đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ có đủ vật tư đảm bảo nợ vay tại mọi thời điểm. - Một phần diện tích từ tầng 01 đến tầng 04 tòa nhà Comatce Tower
3. Tổng công ty Xi măng Việt Nam	782/2022/HĐVV/VICEM-E&E ngày 04/05/2022; Phụ lục vay vốn số 1208/VICEM-TCKT ngày 19/6/2023; Phụ lục vay vốn số 1362/VICEM-TCKT ngày 07/07/2023 Phụ lục vay vốn số 1864/VICEM-TCKT ngày 02/10/2023; Phụ lục vay vốn số 149/VICEM-TCKT ngày 30/01/2024; Phụ lục vay vốn số 1090/VICEM-TCKT ngày 28/06/2024; Phụ lục hợp đồng vay vốn số 2289/VICEM-TCKT ngày 31/12/2024	41,2	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn vay đến 31/05/2025.	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**311.998.250.000**	**87.686.191.024**	**26.358.389.594**	**426.042.830.618**
Lãi trong năm	-	-	5.295.866.220	5.295.866.220
Chia cổ tức	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Trích lập các quỹ	-	-	(10.165.200.000)	(10.165.200.000)
Tại ngày 01/01/2024	**311.998.250.000**	**87.686.191.024**	**12.129.108.314**	**411.813.549.338**
Lỗ trong năm	-	-	(7.500.903.079)	(7.500.903.079)
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.119.982.500)	(3.119.982.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(5.085.225.000)	(5.085.225.000)
Tại ngày 31/12/2024	**311.998.250.000**	**87.686.191.024**	**(3.577.002.265)**	**396.107.438.759**

(*): Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 620/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024, lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức: 3.119.982.500 đồng tương ứng 1% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 4.847.625.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý: 237.600.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95%	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05%	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	**100%**	**311.998.250.000**	**311.998.250.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**3.119.982.500**	**9.359.947.500**

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**31.199.825**	**31.199.825**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**31.199.825**	**31.199.825**
- Cổ phiếu phổ thông	*31.199.825*	*31.199.825*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**31.199.825**	**31.199.825**
- Cổ phiếu phổ thông	*31.199.825*	*31.199.825*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.314.281.944.006	2.807.567.377.524
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	29.420.370.937	27.855.811.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.822.123.307	13.696.014.159
Cộng	**1.360.524.438.250**	**2.849.119.202.776**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	192.374.529.029	584.245.160.508
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	150.854.621.972	412.862.342.770
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	67.498.045.050	33.408.559.100
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	-	275.119.940.493
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	166.450.758.350	79.435.165.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	351.565.737.992	454.856.433.771
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	56.797.960.530	296.853.544.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	67.548.447.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	103.263.959.037
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	109.930.869.171	493.089.515.645
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-	4.023.387.097
Cộng	**1.095.472.522.094**	**2.804.706.455.021**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.233.291.365.117	2.557.978.538.907
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	8.977.669.464	8.998.132.858
Giá vốn dịch vụ khác	5.223.483.048	2.255.725.584
Cộng	**1.247.492.517.629**	**2.569.232.397.349**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.479.727	51.365.012
Lãi chậm thanh toán	1.815.273.014	-
Cộng	**1.838.752.741**	**51.365.012**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**72.607.926.222**	**175.452.451.492**
Chi phí nhân viên	16.270.029.376	24.704.667.913
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	21.942.171	69.185.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.643.756	512.010.973
Chi phí vận chuyển	42.518.563.743	125.069.077.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.591.500.292	6.243.780.715
Chi phí khác	7.879.246.884	18.853.729.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**29.595.303.979**	**44.305.968.447**
Chi phí nhân viên	18.489.838.549	23.129.860.857
Chi phí vật liệu quản lý	86.072.545	210.433.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.568.170	485.814.552
Thuế, phí và lệ phí	2.510.673.834	1.979.407.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.761.634	1.742.906.176
Chi phí khác	7.679.389.247	16.757.545.968
Cộng	**102.203.230.201**	**219.758.419.939**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	481.146.540	694.580.262
Các khoản khác	34.164.019	103.430.556
Cộng	**515.310.559**	**798.010.818**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	34.139.899	313.315.402
Chi phí gom vét than, bán nhiên liệu	136.137.316	185.238.263
Các khoản khác	837	1.590.007
Cộng	**170.278.052**	**500.143.672**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(6.318.083.336)**	**13.117.465.337**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**12.232.182.051**	**25.990.530.249**
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	12.232.182.051	25.990.530.249
+ Chi phí lãi vay	*12.199.584.635*	*25.784.942.941*
+ Chi phí khác	*32.597.416*	*205.587.308*
Tổng Thu nhập chịu thuế	**5.914.098.715**	**39.107.995.586**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.182.819.743**	**7.821.599.117**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(7.500.903.079)**	**5.295.866.220**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(7.500.903.079)**	**5.295.866.220**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.085.225.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(7.500.903.079)**	**210.641.220**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(240)**	**7**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 620/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.014.716	279.618.604
Chi phí nhân công	34.759.867.925	47.834.528.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.047.685.374	11.617.762.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.033.955.339	133.055.763.957
Chi phí khác	18.069.309.965	37.590.683.083
Cộng	**125.018.833.319**	**230.378.356.781**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con trong cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	-	450.000.000
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	247.738.145	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	185.238.263
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	69.382.576.545	7.568.211.570
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	64.768.719.490	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	50.585.174.650	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	33.940.505.752	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	31.669.880.100	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.087.325.000	-
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	13.602.522	2.589.213.411
Doanh thu tài chính		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.815.273.014	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	-	28.385.024
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	211.001.880
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	136.137.316	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	12.433.575	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	(15.982.034)	4.269.117.171
Chi phí lãi vay	897.329.862	2.005.523.287
Cổ tức phải trả	1.964.172.100	5.892.516.300
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	**300.000**	**600.000**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch Hội đồng quản trị	122.604.979	71.000.000
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	1.004.667.624	1.151.044.083
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	100.576.763	111.299.685
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT	104.576.763	111.299.685
Ông Nguyễn Danh Huyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	32.000.000	-
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	60.576.763	111.299.685
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	668.548.290	798.883.578
Cộng		**2.093.551.181**	**2.354.826.716**

30. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	552.456.164	612.253.289
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		**624.456.164**	**684.253.289**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trịnh Thị Hồng	Trần Khắc Mạnh